

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
  - Mã chứng khoán: SHP
  - Địa chỉ trụ sở chính: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
  - Điện thoại: 026 3371.1171
  - Điện thoại liên hệ: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
  - Email: [thuydienmiennam@shp.vn](mailto:thuydienmiennam@shp.vn)
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/03/2026 tại đường dẫn [www.shp.vn](http://www.shp.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:  
- Công văn 197/SHP-TCKT ngày 03/03/2026.  
- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0303416670, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM,  
S=Lâm Đồng, C=VN  
Reason: I am approving this  
document  
Location:  
Date: 2026.03.04 15:26:35+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Số: ..197./SHP-TCKT

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 03 năm 2026

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

| <b>Kết quả sản xuất kinh doanh</b> |                 |                 |                              |                            |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|----------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                    | <b>Năm 2025</b> | <b>Năm 2024</b> | <b>Chênh lệch tăng, giảm</b> | <b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b> |
| Doanh thu và thu nhập khác         | 652.588         | 630.846         | 21.742                       | 3,45%                      |
| Tổng chi phí                       | 306.893         | 301.834         | 5.059                        | 1,68%                      |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN            | 298.289         | 295.931         | 2.358                        | 0,80%                      |

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 lãi hơn 298 tỷ đồng tăng 2,358 tỷ đồng đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu và thu nhập khác năm 2025 tăng 21,742 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do điều kiện thủy văn thuận lợi, mùa mưa đến sớm, lưu lượng bình quân nước về hồ chứa của 03 nhà máy cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Nhờ đó, doanh thu tăng 3,45% so với năm 2024.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2025 tăng hơn 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí thuế tài nguyên nước và chi phí môi trường rừng phát sinh tăng theo sản lượng điện. Các chi phí khác không biến động nhiều.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, P.TCKT (Liên).





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 25       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                         |                       |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Trác Thanh Điền     | Chủ tịch chuyên trách |
| Ông Võ Văn Trái         | Thành viên            |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh    | Thành viên            |
| Ông Nguyễn Trọng Tam    | Thành viên độc lập    |
| Ông Lê Tuấn Hải         | Thành viên độc lập    |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh | Thành viên            |
| Ông Trịnh Phi Anh       | Thành viên            |

##### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Võ Văn Trái     | Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật      |
| Ông Đào Hoàng Dũng  | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Văn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025) |

##### **Ban Kiểm soát**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Võ Thái           | Trưởng Ban Kiểm soát                             |
| Ông Mai Quang Trung   | Thành viên                                       |
| Bà Võ Thị Như Lệ      | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huệ | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025) |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp Theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Võ Văn Trãi**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

500  
NH  
TY  
EM T  
LO  
ET  
HO

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

  
Nguyễn Quang Trung  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 03 tháng 3 năm 2026  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

  
Nguyễn Đỗ Đức Trung  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5519-2025-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>100.888.053.462</b>   | <b>105.775.522.508</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>100.888.053.462</b>   | <b>105.775.522.508</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 14          | 8.905.813.818            | 3.067.167.124            |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 15          | 34.983.010.564           | 30.886.434.005           |
| 3. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 17.677.753.400           | 10.626.400.039           |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 16          | 2.582.204.836            | 2.630.336.781            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 17          | 31.418.792.228           | 24.861.746.374           |
| 6. Vay ngắn hạn   | 320        |             | -                        | 29.000.000.000           |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 5.320.478.616            | 4.703.438.185            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.369.076.990.521</b> | <b>1.338.684.555.362</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.369.076.990.521</b> | <b>1.338.684.555.362</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 1.012.063.520.000        | 1.012.063.520.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 28.330.913.498           | 28.330.913.498           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 328.682.557.023          | 298.290.121.864          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 30.393.952.791           | 2.359.407.591            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 298.288.604.232          | 295.930.714.273          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>1.469.965.043.983</b> | <b>1.444.460.077.870</b> |



Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng



Võ Văn Trãi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 03 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Thuyết |      | Năm nay         | Năm trước       |
|---|--------|------|-----------------|-----------------|
|   | Mã số  | minh |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng   | 01     |      | 647.670.821.083 | 627.846.753.679 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)                        | 10     | 20   | 647.670.821.083 | 627.846.753.679 |
| 3. Giá vốn hàng bán   | 11     | 21   | 268.968.455.969 | 263.328.110.874 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                       | 20     |      | 378.702.365.114 | 364.518.642.805 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21     | 23   | 4.821.242.979   | 2.489.493.159   |
| 6. Chi phí tài chính  | 22     | 24   | 646.878.082     | 7.161.387.001   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23     |      | 646.878.082     | 7.161.387.001   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26     | 25   | 37.255.901.310  | 30.907.281.554  |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30     |      | 345.620.828.701 | 328.939.467.409 |
| 9. Thu nhập khác  | 31     |      | 95.466.215      | 510.229.371     |
| 10. Chi phí khác  | 32     |      | 21.810.759      | 438.050.799     |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40     |      | 73.655.456      | 72.178.572      |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50     |      | 345.694.484.157 | 329.011.645.981 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51     | 26   | 47.405.879.925  | 33.080.931.708  |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60     |      | 298.288.604.232 | 295.930.714.273 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70     | 27   | 2.833           | 2.777           |

  
Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng




  
Võ Văn Trãi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 03 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 345.694.484.157          | 329.011.645.981          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 105.230.096.944          | 117.990.306.407          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 05        | (1.027.173.406)          | (453.963.699)            |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 646.878.082              | 7.161.387.001            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động        | 08        | 450.544.285.777          | 453.709.375.690          |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        | 31.498.058.518           | (683.566.776)            |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        | (1.058.386.900)          | 990.531.907              |
| Thay đổi các khoản phải trả   | 11        | 8.972.967.768            | 2.305.148.262            |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12        | 1.424.916.483            | (7.171.105.077)          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (696.766.027)            | (7.385.392.755)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 15        | (47.019.508.519)         | (27.538.702.709)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                  | 17        | (14.263.248.642)         | (10.841.857.347)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>429.402.318.458</b>   | <b>403.384.431.195</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                           | 21        | (1.939.646.137)          | (43.250.000)             |
| 2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng                            | 23        | -                        | (22.013.746.584)         |
| 3. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng                            | 24        | 16.770.363.845           | -                        |
| 4. Tiền thu lãi ngân hàng   | 27        | 866.085.914              | 319.123.288              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> | <b>15.696.803.622</b>    | <b>(21.737.873.296)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | -                        | 15.272.594.004           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (29.000.000.000)         | (105.272.594.004)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                                 | 36        | (251.610.126.800)        | (301.570.572.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> | <b>(280.610.126.800)</b> | <b>(391.570.572.500)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br><b>(50=20+30+40)</b>          | <b>50</b> | <b>164.488.995.280</b>   | <b>(9.924.014.601)</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                       | <b>60</b> | <b>48.963.623.029</b>    | <b>58.887.637.630</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b><br><b>(70=50+60)</b> | <b>70</b> | <b>213.452.618.309</b>   | <b>48.963.623.029</b>    |

  
Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng



  
Võ Văn Trãi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 03 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 và các Giấy chứng nhận sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi mới nhất là lần thứ 15 ngày 17 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp để thay đổi địa chỉ Trụ sở chính sang 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 115 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M'brì, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 04 - 50 |
| Máy móc và thiết bị      | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải      | 04 - 08 |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 05 |

### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 105.367.313            | 40.647.818            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.658.740.638         | 6.922.975.211         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 198.688.510.358        | 42.000.000.000        |
|                                 | <b>213.452.618.309</b> | <b>48.963.623.029</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4,75%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5% đến 3,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                              | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>           |                    |                   |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 5.243.382.739      | 16.770.363.845    |
| <b>b. Dài hạn</b>            |                    |                   |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | -                  | 5.243.382.739     |

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn gốc là 16 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Phải thu từ bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | 203.325.312.571    | 236.061.550.356   |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                      |                    |
| Voith Hydro Private Limited (i)              | 5.312.025.425        | -                  |
| Ban Đèn Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm | 330.955.900          | 330.955.900        |
| Công ty TNHH Thủy Lực Yến Linh               | -                    | 301.136.363        |
| Khác   | 745.613.496          | 127.920.146        |
|  | <b>6.388.594.821</b> | <b>760.012.409</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                            |                      |                    |
| Voith Hydro Private Limited (i)              | -                    | 5.312.025.425      |

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2025.HĐ-TB-SHP ngày 20 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa M'brì với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ, hiệu lực hợp đồng trong vòng 20 tháng kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, tức là từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

8. PHẢI THU KHÁC

|                                   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                      |                    |
| Tạm ứng cho nhân viên             | 233.971.110          | 77.996.884         |
| Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân | 185.005.582          | 63.572.064         |
| Các khoản đặt cọc (i)             | 694.875.000          | -                  |
| Lãi tiền gửi                      | 1.013.484.905        | 206.182.877        |
|                                   | <b>2.127.336.597</b> | <b>347.751.825</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                      |                    |
| Các khoản đặt cọc dài hạn         | 5.000.000            | 701.875.000        |

(i) Các khoản đặt cọc ngắn hạn thể hiện hợp đồng thuê nhà số 279/HĐ-QLVP ký ngày 05 tháng 5 năm 2014 được gia hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2026 theo phụ lục số 05 ký ngày 10 tháng 6 năm 2024.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                             | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>          |                           |                          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 273.401.441               | 591.294.570              |
| Khác                        | 171.402.971               | 132.611.585              |
|                             | <b>444.804.412</b>        | <b>723.906.155</b>       |
| <b>b. Dài hạn</b>           |                           |                          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 809.291.518               | 377.562.585              |
| Chi phí sửa chữa lớn (i)    | 8.034.117.770             | 9.796.371.082            |
| Khác                        | 294.615.434               | 109.905.795              |
|                             | <b>9.138.024.722</b>      | <b>10.283.839.462</b>    |

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa Siat và nhà máy thủy điện Đa M'brì đã hoàn thành và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                               |                               |                              |                          |
| Số dư đầu năm                 | 2.399.352.949.513                  | 705.794.619.617               | 5.587.631.811                 | 1.154.872.836                | 3.111.890.073.777        |
| Tăng trong năm                | 107.190.000                        | 633.687.713                   | 1.354.512.275                 | -                            | 2.095.389.988            |
| Số dư cuối năm                | 2.399.460.139.513                  | 706.428.307.330               | 6.942.144.086                 | 1.154.872.836                | 3.113.985.463.765        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                               |                               |                              |                          |
| Số dư đầu năm                 | 1.292.488.722.127                  | 704.486.813.365               | 4.675.653.045                 | 1.043.156.271                | 2.002.694.344.808        |
| Khấu hao trong năm            | 104.294.483.521                    | 672.267.386                   | 218.066.065                   | 45.279.972                   | 105.230.096.944          |
| Số dư cuối năm                | 1.396.783.205.648                  | 705.159.080.751               | 4.893.719.110                 | 1.088.436.243                | 2.107.924.441.752        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                               |                               |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm              | <b>1.106.864.227.386</b>           | <b>1.307.806.252</b>          | <b>911.978.766</b>            | <b>111.716.565</b>           | <b>1.109.195.728.969</b> |
| Tại ngày cuối năm             | <b>1.002.676.933.865</b>           | <b>1.269.226.579</b>          | <b>2.048.424.976</b>          | <b>66.436.593</b>            | <b>1.006.061.022.013</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 773.131.650.493 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 722.266.444.035 đồng).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND   |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |               |
| Số dư đầu năm                 | 2.719.863.637               | 595.446.310                 | 3.315.309.947 |
| Tăng trong năm                | -                           | 393.000.000                 | 393.000.000   |
| Số dư cuối năm                | 2.719.863.637               | 988.446.310                 | 3.708.309.947 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |               |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | -                           | 595.446.310                 | 595.446.310   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |               |
| Tại ngày đầu năm              | 2.719.863.637               | -                           | 2.719.863.637 |
| Tại ngày cuối năm             | 2.719.863.637               | 393.000.000                 | 3.112.863.637 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 595.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy thủy điện Đam'eri | 11.531.633.236        | 236.850.437          |
| Dự án năng lượng mặt trời                      | 252.000.000           | 252.000.000          |
| Chi phí sửa chữa Nhà máy thủy điện Đa Dăng 2   | -                     | 143.654.266          |
| Khác   | 1.529.605.562         | 938.774.610          |
|  | <b>13.313.238.798</b> | <b>1.571.279.313</b> |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a. Phải trả cho bên thứ ba</b>                        |                      |                      |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh     | 1.198.948.128        | 223.422.580          |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam      | 1.729.574.600        | -                    |
| Công ty TNHH Thiết bị Khôi Nguyên                        | 1.339.198.520        | -                    |
| Công ty TNHH Công nghiệp Tự động hóa An Phát             | 987.607.940          | -                    |
| Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng 779                | 82.751.187           | 314.496.191          |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                   | -                    | 585.401.800          |
| Công ty TNHH Tiến Phát                                   | -                    | 421.200.000          |
| Khác   | 3.393.270.459        | 1.135.047.993        |
| <b>b. Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b> | <b>174.462.984</b>   | <b>387.598.560</b>   |
|  | <b>8.905.813.818</b> | <b>3.067.167.124</b> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                | Số đầu năm<br>VND     | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND    |
|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng          | 3.983.077.200         | 43.648.358.999                  | 43.079.239.575                     | 4.552.196.624         |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp  | 14.377.900.569        | 48.242.347.014                  | 47.019.508.519                     | 15.600.739.064        |
| Thuế tài nguyên                | 4.165.283.095         | 72.797.506.453                  | 71.452.771.574                     | 5.510.017.974         |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân       | 1.003.170.589         | 4.785.508.129                   | 5.570.601.044                      | 218.077.674           |
| Phí dịch vụ<br>môi trường rừng | 7.357.002.552         | 23.931.640.044                  | 23.780.433.744                     | 7.508.208.852         |
| Thuế, phí khác                 | -                     | 9.306.470.796                   | 7.712.700.420                      | 1.593.770.376         |
|                                | <b>30.886.434.005</b> | <b>202.711.831.435</b>          | <b>198.615.254.876</b>             | <b>34.983.010.564</b> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri | 2.358.000.000        | 2.358.000.000        |
| Chi phí lãi vay trích trước            | -                    | 49.887.945           |
| Chi phí khác                           | 224.204.836          | 222.448.836          |
|  | <b>2.582.204.836</b> | <b>2.630.336.781</b> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả                   | 25.323.944.600        | 23.918.191.400        |
| Phải trả nhân viên Công ty        | 1.449.690.424         | 941.567.974           |
| Thuế GTGT trích trước             | 4.594.613.473         | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 50.543.731            | 1.987.000             |
|                                   | <b>31.418.792.228</b> | <b>24.861.746.374</b> |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                    | 1.012.063.520.000                | 28.330.913.498                  | 315.941.424.591                             | 1.356.335.858.089        |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                                | -                               | 295.930.714.273                             | 295.930.714.273          |
| Công bố cổ tức trong năm bằng tiền mặt | -                                | -                               | (303.619.056.000)                           | (303.619.056.000)        |
| Phân phối quỹ                          | -                                | -                               | (9.962.961.000)                             | (9.962.961.000)          |
| Số dư đầu năm nay                      | 1.012.063.520.000                | 28.330.913.498                  | 298.290.121.864                             | 1.338.684.555.362        |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                                | -                               | 298.288.604.232                             | 298.288.604.232          |
| Công bố cổ tức trong năm bằng tiền mặt | -                                | -                               | (253.015.880.000)                           | (253.015.880.000)        |
| Phân phối quỹ (i)                      | -                                | -                               | (14.880.289.073)                            | (14.880.289.073)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>              | <b>1.012.063.520.000</b>         | <b>28.330.913.498</b>           | <b>328.682.557.023</b>                      | <b>1.369.076.990.521</b> |

(i) Theo Nghị quyết số 41/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.624.789.073 đồng;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 1.255.500.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 25% tiền mặt trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 253.015.880.000 đồng, trong đó:
  - + Công ty chi trả đợt 1: 15% cổ tức bằng tiền từ ngày 27 tháng 3 năm 2025;
  - + Công ty chi trả đợt 2: 10% cổ tức bằng tiền từ ngày 14 tháng 10 năm 2025.

| Số lượng cổ phiếu                        | Số cuối năm |  | Số đầu năm  |  |
|--|-------------|--|-------------|--|
|  | VND         |  | VND         |  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 101.206.352 |  | 101.206.352 |  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 101.206.352 |  | 101.206.352 |  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 101.206.352 |  | 101.206.352 |  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 101.206.352 |  | 101.206.352 |  |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.012.063.520.000 đồng).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

|  | Số cuối năm              |             | Số đầu năm               |             |
|--|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|  | VND                      | %           | VND                      | %           |
| Tổng Công ty Điện lực miền Nam                 | 494.471.060.000          | 48,86%      | 494.471.060.000          | 48,86%      |
| Công ty TNHH Năng lượng REE                    | 112.206.490.000          | 11,09%      | 112.206.490.000          | 11,09%      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih            | 156.210.800.000          | 15,43%      | 104.579.030.000          | 10,33%      |
| Samarang Ucits – Samarang Asian Prosperity (*) | -                        | 0,00%       | 51.631.770.000           | 5,10%       |
| Cổ đông khác                                   | 249.175.170.000          | 24,62%      | 249.175.170.000          | 24,62%      |
|  | <b>1.012.063.520.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.012.063.520.000</b> | <b>100%</b> |

(\*) Ngày 09 tháng 6 năm 2025, Công ty đã nhận được Báo cáo số 25/BC-0606 ngày 06/06/2025 của Samarang UCITS – Samarang Asian Prosperity về ngày không còn là cổ đông lớn và không còn nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

#### 19. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 20 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

#### 20. DOANH THU BÁN HÀNG

|                       | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
|                       | VND             | VND             |
| Doanh thu từ bán điện | 647.670.821.083 | 627.846.753.679 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                         | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-------------------------|-----------------|------------------|
| Giá vốn của điện đã bán | 268.968.455.969 | 263.328.110.874  |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công                       | 58.552.335.116         | 54.726.193.407         |
| Chi phí vật liệu, công cụ               | 2.797.876.268          | 2.741.788.969          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 105.230.096.944        | 117.990.306.407        |
| Chi phí thuế tài nguyên                 | 72.797.506.453         | 61.192.497.750         |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 6.984.381.000          | 6.984.381.000          |
| Phí dịch vụ môi trường rừng             | 23.931.640.044         | 21.636.545.400         |
| Chi phí khác                            | 35.930.521.454         | 28.963.679.495         |
|   | <b>306.224.357.279</b> | <b>294.235.392.428</b> |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính thể hiện doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng trong năm.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay trong năm.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 22.517.350.552        | 19.340.678.838        |
| Chi phí thuê văn phòng           | 2.779.500.000         | 2.714.446.667         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 500.769.205           | 484.103.675           |
| Khác                             | 11.458.281.553        | 8.368.052.374         |
|                                  | <b>37.255.901.310</b> | <b>30.907.281.554</b> |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế  | 345.694.484.157        | 329.011.645.981        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế   |                        |                        |
| <i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>  | 2.597.272.988          | 1.776.536.677          |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>348.291.757.145</b> | <b>330.788.182.658</b> |
| <i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%</i>   | 214.160.044.154        | 330.809.317.075        |
| <i>Thu nhập/(lỗ) tính thuế suất thông thường 20%</i>  | 134.131.712.991        | (21.134.417)           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>48.242.347.014</b>  | <b>33.080.931.708</b>  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (836.467.089)          | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>47.405.879.925</b>  | <b>33.080.931.708</b>  |

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Từ năm 2025, hai nhà máy chịu thuế suất 20%.

Riêng nhà máy thủy điện Đa M'brì chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'brì bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2025 là năm thứ tám nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

## 27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>(Số đã báo cáo)<br>VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                               | <b>298.288.604.232</b> | <b>295.930.714.273</b>              | <b>295.930.714.273</b>              |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)             | (11.525.000.000)       | (10.234.000.000)                    | (14.880.289.073)                    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 286.763.604.232        | 285.696.714.273                     | 281.050.425.200                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 101.206.352            | 101.206.352                         | 101.206.352                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>2.833</b>           | <b>2.823</b>                        | <b>2.777</b>                        |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay được tạm tính theo mức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 41/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng theo Nghị quyết này.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## 28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 4.448.286.593  | 2.714.446.667    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                    | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Từ 1 năm trở xuống | 3.924.801.991                | 2.966.142.035                |
| Từ 2 năm đến 5 năm | 10.954.608.491               | 3.477.792.757                |
| Sau năm năm        | 65.650.364.202               | 14.935.190.071               |
|                    | <b><u>80.529.774.684</u></b> | <b><u>21.379.124.863</u></b> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m<sup>2</sup>, đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2026.
- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại.
  - o Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m<sup>2</sup>.
  - o Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m<sup>2</sup> và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m<sup>2</sup>.
  - o Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m<sup>2</sup>. Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m<sup>2</sup>.
  - o Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m<sup>2</sup> và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m<sup>2</sup>.
  - o Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m<sup>2</sup>.
  - o Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m<sup>2</sup>.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b>                             |
|---|--|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                        | Cổ đông lớn                                    |
| Công ty TNHH Năng lượng REE                           | Cổ đông lớn                                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih                   | Cổ đông lớn                                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")                    | Công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam  |
| Công ty Mua bán Điện                                  | Công ty thuộc EVN                              |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                      | Công ty thuộc EVN                              |
| Công ty Điện lực Đắk Nông                             | Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Trung |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | Công ty thuộc EVN                              |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin    | Công ty thuộc EVN                              |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung           | Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Trung |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng                             | Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam   |
| Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam                      | Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam   |
| Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Nam                     | Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam   |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| <b>Doanh thu</b>                                      |                               |                               |
| Công ty Mua Bán Điện                                  | 563.680.459.414               | 556.062.160.505               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                      | 33.486.717.596                | 71.784.593.174                |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                        | 50.503.644.073                | -                             |
|   | <b><u>647.670.821.083</u></b> | <b><u>627.846.753.679</u></b> |
| <b>Mua hàng</b>                                       |                               |                               |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng                             | 1.021.390.868                 | 1.026.643.174                 |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                      | 244.848.800                   | 724.637.683                   |
| Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Nam                     | -                             | 263.521.892                   |
| Công ty Điện lực Đắk Nông                             | 229.240.397                   | 336.754.724                   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 180.728.000                   | 74.750.000                    |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung           | 71.467.159                    | 37.440.824                    |
| Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh        | 140.125.000                   | -                             |
|   | <b><u>1.887.800.224</u></b>   | <b><u>2.463.748.297</u></b>   |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                                 |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                        | 123.617.765.000               | 148.341.318.000               |
| Công ty TNHH Năng Lượng REE                           | 28.051.622.500                | 33.661.947.000                |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Đắk R'Tih                   | 31.307.934.500                | 31.373.709.000                |
|   | <b><u>182.977.322.000</u></b> | <b><u>213.376.974.000</u></b> |



**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND     | <u>Số đầu năm</u><br>VND      |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b> |                               |                               |
| Công ty Mua bán Điện                                       | 193.051.509.027               | 228.268.599.417               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                             | 10.273.803.544                | -                             |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                           | -                             | 7.792.950.939                 |
|  | <b><u>203.325.312.571</u></b> | <b><u>236.061.550.356</u></b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>     |                               |                               |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                           | 121.871.304                   | 338.967.504                   |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng                                  | 52.591.680                    | -                             |
| Công ty Điện lực Đắk Nông                                  | -                             | 48.631.056                    |
|  | <b><u>174.462.984</u></b>     | <b><u>387.598.560</u></b>     |

**Chi tiết lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:**

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u>   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ông Trác Thanh Điền     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)                        | 550.090.000                 | 432.000.000                 |
| Ông Đoàn Đức Hưng       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)                      | -                           | 57.653.000                  |
| Ông Lê Tuấn Hải         | Thành viên Hội đồng Quản trị   | 93.446.000                  | 124.076.000                 |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh    | Thành viên Hội đồng Quản trị   | 93.446.000                  | 124.076.000                 |
| Ông Nguyễn Trọng Tam    | Thành viên Hội đồng Quản trị   | 93.446.000                  | 124.076.000                 |
| Ông Nguyễn Văn Danh     | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2023)                    | -                           | 4.559.000                   |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh | Thành viên Hội đồng Quản trị   | 93.446.000                  | 119.517.000                 |
| Ông Trịnh Phi Anh       | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)                      | 89.178.000                  | 73.600.000                  |
| Ông Võ Văn Trãi         | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên<br>Hội đồng Quản trị kiêm Người đại diện<br>theo pháp luật | 894.049.878                 | 659.696.200                 |
| Ông Đào Hoàng Dũng      | Phó Tổng Giám đốc  | 825.084.618                 | 509.977.600                 |
| Ông Nguyễn Văn Ngọc     | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)                                 | 178.860.649                 | -                           |
| Ông Trương Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc<br>(miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2024)                               | -                           | 215.577.600                 |
| Bà Nguyễn Thành Tú Anh  | Kế toán trưởng   | 782.566.786                 | 465.631.200                 |
| Ông Võ Thái             | Trưởng Ban Kiểm soát   | 96.674.000                  | 124.076.000                 |
| Ông Mai Quang Trung     | Thành viên Ban Kiểm soát   | 93.446.000                  | 122.886.000                 |
| Bà Võ Thị Như Lệ        | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)                          | 53.760.000                  | -                           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huệ   | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)                        | 39.686.000                  | 122.886.000                 |
|                         |  | <b><u>3.977.179.931</u></b> | <b><u>3.280.287.600</u></b> |

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.118.492.118 đồng (2024: 184.963.870 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 0 đồng, là chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán (năm 2024: 49.887.945 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 295.927.903 đồng (năm 2024: 134.840.411 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 25.323.944.600 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (năm 2024: 23.918.191.400 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng, mức tạm ứng và thời gian chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 với số tiền 1.000 đồng/cổ phiếu theo quyết định số 07/QĐ-SHP-HĐQT. Công ty cũng đã thực hiện công bố thông tin vào cùng ngày.

Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng



Võ Văn Trãi  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2026